

Thách thức và cơ hội đối với Việt Nam Trong hội nhập quốc tế ngày nay

Tham luận tại Hội thảo
“Toàn cầu hoá và những vấn đề về phát triển con người
tại Việt Nam và Đông Á”
Maine, July 26 – 28, 2002

Nguyễn Trung
Ban Nghiên Cứu của Thủ Tướng Chính phủ

Để phấn đấu trở thành nước công nghiệp hoá vào năm 2020, tất yếu Việt Nam phải xử lý thành công mọi thách thức, và tận dụng được mọi cơ hội trên con đường hội nhập vào xu thế vận động của kinh tế thế giới ngày nay. Việc Việt Nam đang xúc tiến đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)¹ là nỗ lực tổng hợp, đồng thời cũng là bước đi cuối cùng của Việt Nam trong quá trình hoàn tất sự tham gia vào toàn bộ các thể chế hiện hành của hội nhập kinh tế quốc tế. Vào thời điểm này, đương nhiên cần nhận diện lại hiện trạng môi trường quốc tế, đánh giá thực lực đất nước, để hiểu rõ những thách thức và cơ hội. Đó cũng là mục đích chủ yếu của tham luận này.

I. *Nhân dạng môi trường quốc tế*

Việt Nam xúc tiến đàm phán gia nhập WTO vào thời điểm tổ chức này đã hoàn tất vòng Uruguay. Song bản thân tổ chức này đang đứng trước những thách thức mới, chủ yếu do hai nguyên nhân:

- (a) những bất bình đẳng giữa một bên là các nước phát triển và một bên là các nước đang phát triển ngày càng gia tăng trong quá trình toàn cầu hoá và trong thực hiện các hiệp định hiện hành của WTO;
- (b) tiếp tục xuất hiện những mâu thuẫn đi ngược với ý tưởng tự do hoá thương mại ngay trong hàng ngũ các nước phát triển - trước hết là giữa Mỹ, Tây Âu và Nhật².

Hội nghị WTO tại Seattle (12 – 1999) được coi là đố vỡ của mưu toan áp đặt một vòng đàm phán mới “nhiều tự do hoá hơn nữa”³ - bất chấp những khuyết tật đang xảy ra trong thực tiễn thực hiện những hiệp định của vòng Uruguay. Thất bại này có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân hàng đầu phải kể đến sự chống đối của nhiều nước đang phát triển⁴. Hội nghị WTO tại Doha (tháng 11 – 2001) được coi như đánh dấu dự thất bại của các nước đang phát triển trong việc đòi hỏi các nước phát triển phải quan tâm xử lý những khuyết tật vừa nêu trên. Ngoài một số thoả hiệp nhỏ, hội nghị Doha đã không nhìn nhận thoả đáng những yêu cầu của các nước đang phát

¹ Hiện nay đã kết thúc vòng đàm phán thứ 4.

² Tháng 3 – 2002 Mỹ đơn phương đánh thuế đối kháng (counter veiling duty) đối với gỗ xây dựng nhập từ Canada; tháng 4 – 2002 nâng cao thuế suất đối với thép nhập khẩu (chủ yếu từ EU, Nhật và Hàn Quốc), cuối tháng 5 – 2002 lại đơn phương ban hành luật nâng thêm 80% trợ cấp nông phẩm trong vòng 10 năm tới.

³ Tham khảo The Economist 11-17th Dec. 1999.

⁴ Tuyên bố của nhóm 77 và Trung Quốc về hội nghị Doha (trước khi hội nghị này họp), Genève 22 tháng 10 – 2001.

triển. Cụ thể là hội nghị này không đề ra được một “vòng đàm phán về phát triển” nhằm xử lý nhiều vấn đề mà tuyệt đại đa số các nước thành viên nghèo quan tâm⁵ - trước hết là yêu cầu xử lý những bất bình đẳng trong nông nghiệp⁶, cam kết rõ ràng của các nước phát triển loại bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may, điều chỉnh những quy định các nước đang phát triển không kham nổi trong việc thực hiện TRIPS và TRIMS, ngăn chặn tình trạng tăng cường sử dụng những rào cản kỹ thuật đối với sản phẩm của các nước đang phát triển, v...v... Đi ngược lại những đòi hỏi này, các nước phát triển tại hội nghị Doha chẳng những muốn mở rộng những thể chế nhảy cảm đã ghi trong các hiệp định vòng Uruguay, mà còn muốn đàm phán nhiều vấn đề mới quan trọng, ví dụ như: đầu tư trực tiếp của nước ngoài, cạnh tranh, yêu cầu về sự công khai minh bạch, mua sắm trong chi tiêu của chính phủ, các tiêu chuẩn về lao động và bảo vệ môi trường... Đa số các nước đang phát triển đòi phải xem xét lại tất cả những vấn đề này trước khi đi vào đàm phán. Những đòi hỏi quan trọng này của các nước đang phát triển không được đáp ứng⁷.

Thực trạng của WTO từ Uruguay đến Doha nhìn từ góc độ của các nước đang phát triển có thể được xem xét qua những làn sóng biểu tình chống toàn cầu hoá ngày càng lan rộng. Cái gọi là *zero sum games* không tự nó biến đi trong tự do hoá thương mại và toàn cầu hoá, mà vẫn tiếp tục là nỗi lo sợ của nhiều nước nghèo. Tác động của toàn cầu hoá có thể được lượng hoá bằng khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Rồi còn phải kể đến những vấn đề xã hội nan giải ngày càng nhiều ở các nước đang phát triển - trước hết là nạn thất nghiệp, tình trạng môi trường ngày càng bị huỷ hoại nghiêm trọng, chương trình xoá đói phá sản ở nhiều nước, dịch bệnh AIDS...

Ngay trong lòng các nước phát triển, những hiện tượng của nền kinh tế bong bóng ngày càng nguy hiểm. Nhiều biến động của những nền kinh tế này đã gây ra những chấn động toàn cầu hoặc khu vực với nhiều hệ quả khó lường. Hồ phân cách giàu nghèo trong lòng các nước phát triển có xu hướng ngày càng rộng thêm...

Tất cả những hiện tượng nêu trên minh hoạ những khuyết tật của quá trình toàn cầu hoá. Không phải ngẫu nhiên trong nhiều phong trào, nhất là phong trào của những NGOs, đang nổi lên ngày càng nhiều tiếng nói phê phán gay gắt toàn cầu hoá. Có người đã ví quá trình toàn cầu hoá hiện nay như “một sự bán tháo cuối cùng nền

⁵ Tham khảo Hội nghị 49 nước kém phát triển tại Zanzibar, Tanzania tháng 7 – 2001 và Tuyên bố của nhóm 77 và Trung Quốc về hội nghị Doha (trước khi hội nghị này họp), Genève 22 tháng 10 – 2001.

⁶ Tình trạng các nước phát triển có “hộp xanh” quá lớn và sử dụng nó quá mức, tình trạng nông nghiệp của nhiều nước đang phát triển - trước hết là những nước nghèo nhất – ngày càng sa sút trong quá trình tham gia toàn cầu hoá, lợi thế so sánh trong nông nghiệp của nhiều nước đang phát triển thập kỷ 1990 giảm sút so với thập kỷ 1970... – tham khảo các báo cáo thường niên của FAO năm 200, của UNCTAD năm 2001, các cố liệu thống kê của FAOSTAT năm 2000. Việc Mỹ ra đạo luật nâng thêm trợ cấp cho nông phẩm dù nhằm vào ai, song trước hết phương hại lớn cho xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của nhiều nước đang phát triển.

⁷ Đáp lại đòi hỏi của các nước đang phát triển, các nước phát triển tại hội nghị Doha đưa ra công thức “Không tham gia + tham gia + đàm phán”, hàm ý: nước nào không tham gia thì cứ đứng ngoài, ai tham gia thì cứ tham gia, còn đàm phán vẫn tiến hành! Mỹ, Úc, Canada...rất tích cực ủng hộ công thức này.

dân chủ cho chủ nghĩa tư bản toàn cầu” (nhóm Public Citizen)⁸. Tại Doha nhiều bộ trưởng các nước đang phát triển đòi hỏi phải cải cách WTO!⁹

Còn một thực tế nữa phải xem xét: Ra đời năm 1995 WTO có 76 thành viên, ngày nay có 144 nước và lãnh thổ tham gia. Các nước đang phát triển chiếm khoảng 75% tổng số các thành viên. Thế giới còn lại khoảng 30 nước và lãnh thổ đang xin gia nhập WTO, tất cả đều là các nước đang phát triển vào loại nghèo. Phải chăng thực tế này cho thấy: Bất chấp mọi thách thức và bất bình đẳng, các nước đang phát triển bắt buộc phải tham gia vào cái chợ chung của cả thế giới. Ngoài ra không có sự lựa chọn nào khác!

Thực tế đã xảy ra là hợp tác Nam – Nam trong suốt 3 thập kỷ vừa qua không mang lại kết quả mong muốn. Trong khi đó sự phát triển rất năng động của quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới ngày càng cuốn hút mọi quốc gia vào guồng máy vận hành của nó. Và trên tất cả, bản thân nền kinh tế các nước đang phát triển đòi hỏi phải mở rộng tham gia vào thị trường thế giới. Tất cả những yếu tố này thôi thúc, bắt buộc các nước đang phát triển phải hội nhập vào quá trình toàn cầu hoá, phải tìm đường đi vào WTO, dù họ muốn hay không muốn. Việt Nam cũng là một trong những nước đang phát triển như vậy. Không ai hỏi chúng ta có muốn tham gia WTO hay không. Cũng không ai chờ đợi Việt Nam vào hay đứng ngoài WTO. Việt Nam ta có duy ý chí **một mình một chợ** cũng không được. Lẽ đơn giản là sự gắn kết của nền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng. Mặc dù nước ta thuộc nhóm các nước nghèo và kém phát triển trên thế giới, song hiện nay tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm của nước ta gần bằng GDP. Thiết nghĩ thực tế này gợi ý nhiều điều trong xem xét những thách thức ở phía trước đối với nước ta.

Môi trường thế giới ngày nay khi Việt Nam hội nhập vào quá trình toàn cầu hoá hoàn toàn khác với lúc các NICs bước chân vào thị trường thế giới trong thập kỷ 1960, 1970. Lúc đó, ngoại trừ một số quốc gia chuyên xuất khẩu nguyên liệu, chỉ có một số nước đang phát triển tham gia có ý nghĩa vào thị trường thương mại thế giới. Ngày nay trên 100 nước đang phát triển là thành viên WTO. Sự kiện nổi bật và đáng quan tâm gần đây nhất là việc Trung Quốc trở thành thành viên của tổ chức này. Phần đông những quốc gia này đã đi trước Việt Nam về nhiều phương diện trong tham gia vào thị trường thế giới. Điều này trước hết có nghĩa thị trường tiêu thụ trên thế giới cho các sản phẩm của Việt Nam chật cứng! Sản phẩm của Việt Nam phải cạnh tranh quyết liệt trên cả thị trường trong nước và nước ngoài.

Xem xét những biến động của kinh tế thế giới, gần đây nhất là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á tháng 7 năm 1997, những diễn biến trong kinh tế thế giới sau sự kiện 19 tháng 11 năm 2001, rồi còn phải kể đến xu thế vận động của nền kinh tế mới (còn gọi là kinh tế tri thức), sự biến động giá cả trong thương mại quốc tế, vân... vân..., điều đập ngay vào mắt chúng ta là: Trong những biến động này, những nền kinh tế yếu kém thường dễ bị chấn thương nhất với những hậu quả nặng nề. Có thể nêu lên một số ví dụ:

⁸ Tham khảo các bài viết của John Audley, Ann M. Florini (Carnegie Endowment for international Peace, Policy Brief 10-2001); Martin Khor, Rethinking Globalization, ZED books, London & New York, 2001; các bài viết của một số tác giả khác về hội nghị Doha.

⁹ Ngày 27 tháng 7-2002 tại London tổng giám đốc WTO sắp nhậm chức, ông Supachai Panitchpakdi, phát biểu: “Ưu tiên hàng đầu của WTO phải là xác định những khuyết tật của nó và tìm cách khắc phục.”

- 1) Vì chưa tham gia bao nhiêu vào thị trường tài chính - tiền tệ thế giới, Việt Nam nằm ở ngoại vi cơn bão tháng châu Á tháng 7 – 1997. Thế nhưng năm 1998, do ảnh hưởng của cơn bão này và do khả năng ứng phó có những hạn chế, năm 1998 và sau đó kinh tế Việt Nam đã phải gánh chịu sự suy thoái nhất định. Tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam trước cuộc khủng hoảng châu Á tháng 7 – 1997 thường đạt trên 8%, nhưng năm 1998 chỉ đạt 5,76%, năm 1999 đạt 4,7%.
- 2) Theo tín hiệu của lợi nhuận, ngày nay vốn đến và ra đi rất nhanh – có người nói là với tốc độ tin học. Phương thức kinh doanh hiện đại và những biến động trong kinh tế thế giới càng làm cho dòng chảy của vốn thêm nhạy cảm. Thực tế này là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho nhiều lợi thế Việt Nam đã tạo ra được đầu thập kỷ 1990 trong việc thu hút FDI đã mất đi nhanh chóng, có thể đo được bằng lượng FDI vào Việt Nam giảm sút trong những năm cuối cùng của thập kỷ 1990; gần đây tình hình thu hút FDI được cải thiện phần nào.
- 3) Trong xu thế phát triển của kinh tế thế giới, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam ngày càng mất nhiều lợi thế so sánh. Rõ rệt nhất là trong 3 năm gần đây nhìn chung xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp hàng năm của Việt Nam tăng 15 – 20% về khối lượng, song lại giảm khoảng 15 – 20% về kim ngạch. Cá biệt có sản phẩm sụt giá đến 40%. Phát triển kinh tế và xuất khẩu theo hướng này Việt Nam có nguy cơ càng tăng trưởng càng nghèo!
- 4) Vân... vân...

II. Thách thức lớn nhất:

Nâng cao khả năng cạnh tranh theo kịp tiến trình hội nhập

Đây là cách nói khái quát những thách thức nhiều mặt Việt Nam phải đương đầu trong tiến trình hội nhập. Khi bàn về những nguy cơ, nhiều văn kiện chính thức của đảng Cộng Sản Việt Nam từ đại hội VII đã từng nhấn mạnh nguy cơ tụt hậu là nguy cơ lớn nhất đối với đất nước. Nhìn theo góc độ hội nhập kinh tế quốc tế, có thể xem xét nguy cơ này trên 3 vấn đề sau đây:

- 1) Cơ cấu kinh tế Việt Nam so với xu thế phát triển của kinh tế thế giới
- 2) Khả năng cạnh tranh của sản phẩm
- 3) Khả năng chiếm lĩnh thị trường thế giới.

Về so sánh cơ cấu kinh tế của Việt Nam với xu thế phát triển của kinh tế thế giới

Xem xét tỷ trọng các ngành kinh tế trong GDP, phân bổ lao động trong toàn xã hội, cơ cấu thu nhập quốc dân..., có thể nói cơ cấu kinh tế Việt Nam chứa đựng nhiều bất lợi trong tiến trình hội nhập. Đương nhiên hầu hết các nước đang phát triển cùng chung mối lo này. Song là một quốc gia sau 3 thế hệ đấu tranh gian khổ để giành lại đất nước, đang quyết tâm trở thành nước công nghiệp hoá vào năm 2020, nước ta đứng trước đòi hỏi gay gắt phải mau chóng đổi mới cơ cấu kinh tế.

Bảng 1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các năm

GDP = 100%	1990	1995	2000
Nông nghiệp	38,73%	27,18%	24,31%
Công nghiệp	22,68%	28,75%	36,62%
Dịch vụ	38,59%	44,07%	39,07%

Nguồn: Tổng cục Thống kê
Kinh tế Việt Nam 1991 – 2000

Bảng 2: Cơ cấu lao động phân bổ theo ngành và thành phần kinh tế

LĐ toàn xã hội năm 2001 100%	Nông nghiệp 60,54	CN & xây dựng 14,41	Dịch vụ 25,05
---------------------------------	----------------------	------------------------	------------------

Thành phần xã hội trong từng ngành kinh tế năm 2001:

	Quốc doanh	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Liêndoanh (FDI)	Hỗn hợp
Nông nghiệp	7,35	92,96	14,05	63,12	3,71	5,61
Công nghiệp	27,33	1,85	54,17	12,42	80,77	62,34
Dịch vụ	65,32	1,89	31,78	24,46	15,52	32,05
Toàn ngành	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Bộ Lao động TBXH, 2002

Bảng 3: Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu qua các năm
(không kể dịch vụ)

Tổng XK = 100%	Khoáng sản (chủ yếu là dầu thô)	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Nông sản	Thủy sản
1990	25,7%	26,4%	37,9%	9,9%
1995	25,3%	28,5%	34,8%	11,4%
2000	25,6%	44,3%	19,8%	10,3%

Nguồn: Tổng cục Thống kê,
Kinh tế Việt Nam 1991 – 2000

Có thể đánh giá khác nhau về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong 15 năm đổi mới vừa qua, tùy theo cách nhìn của mỗi người. Trong thời đại khoa học và công nghệ ngày càng trở thành yếu tố kinh tế quyết định nhất, cơ cấu kinh tế hiện nay của Việt Nam có nhiều bất lợi và dễ bị tổn thương trước những biến động trong kinh tế thế giới. Song chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một nước nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế của một nước công nghiệp hoá bao giờ cũng là công việc khó khăn khổ nhất trên con đường phát triển của một quốc gia. Những nỗ lực trong 15 năm qua kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới cho đổi mới cơ cấu kinh tế là to lớn. Nhìn chung đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế là rất lớn, mặc dù huy động và phân bổ đầu tư không phải lúc nào cũng đạt được yêu

cầu tối ưu. Cách đây 15 năm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp chiếm khoảng 76% lao động toàn xã hội, ngày nay còn khoảng 60%. Vì giá nông phẩm trên thị trường thế giới giảm sút, riêng năm 2001 nông dân phải chuyển khoảng 400 000 Ha ruộng trồng lúa, cà phê... sang canh tác những sản phẩm khác. Hiện tại và trong một vài thập kỷ tới, do có nguồn nhân lực rất lớn và đất nước chưa đạt trình độ phát triển cao, con đường công nghiệp hoá nền kinh tế Việt Nam phải đi qua giai đoạn hướng vào những sản phẩm dùng nhiều lao động. Đó là bước đi bắt buộc, có thể rút ngắn, nhưng không thể nhảy qua hay đốt cháy giai đoạn. Trong khi đó lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới ngày càng nghiêng mạnh về kinh tế công nghệ cao, kinh tế tri thức... Trong quá trình này, con đường xây dựng nền nông nghiệp hàng hoá phát triển cao - một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước - cũng buộc phải đi qua quá trình phát triển công nghiệp của đất nước. Đây cũng là quá trình chuyển dịch đại bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành kinh tế khác. Không dễ gì lường hết được những khó khăn phức tạp của những công việc này.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là trong giai đoạn từ nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu (nhất là nhìn theo góc độ phân bổ lao động xã hội) tiến lên nền kinh tế công nghiệp, bao giờ cũng bắt đầu từ thay đổi tư duy kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thường xuất phát từ tư duy chiến lược mới, từng bước thay đổi hoặc xây dựng mới các chính sách và thể chế phù hợp, tạo ra những điều kiện thực hiện được huy động và phân bổ những nguồn lực mà chuyển dịch cơ cấu kinh tế đòi hỏi. Nói rộng hơn nữa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thực chất là sự chuyển dịch của toàn xã hội, vì vậy vô cùng khó khăn gian khổ. Suy cho cùng chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự lựa chọn thường xuyên và nối tiếp nhau sản phẩm đúng và tạo ra mọi khả năng thực hiện nó. Trong thời kỳ chuyển dịch cơ cấu kinh tế sản phẩm làm ra thường kém khả năng cạnh tranh, đồng thời toàn bộ nền kinh tế dễ bị sa đà vào thay thế nhập khẩu. Tình trạng này có nhiều nguyên nhân, song phải nhìn nhận những yếu kém chủ quan là chủ yếu. Ví dụ, lấy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh tạo ra giá trị gia tăng và thu nhập quốc dân làm chuẩn thì cách lựa chọn những sản phẩm như xi măng, đường, thép xây dựng... của nước ta sẽ khác. Đây là những vấn đề kinh tế gai góc Việt Nam đang phải đối mặt. Trong bối cảnh kinh tế thế giới đạt tới mức độ toàn cầu hoá như hiện nay, những vấn đề của một quốc gia trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế càng trở nên nhạy cảm trên cả hai hướng: tốt hoặc xấu, nghĩa là thành công hay thất bại có thể xảy ra rất nhanh, rất quyết liệt. Nói thời cơ gắn liền với thách thức chính là như vậy. Sau chiến tranh thế giới II cho đến nay trong hàng ngũ trên 140 các nước đang phát triển chỉ có gần 10 quốc gia và lãnh thổ chuyển dịch trở thành NICs. Đương nhiên thực tế này là lời cảnh báo những khó khăn gian khổ phía trước trên con đường công nghiệp hoá của nước ta, chứ không thể coi đó là lời biện hộ cho bất kỳ bước đi quanh co chậm trễ nào.

Về khả năng cạnh tranh của sản phẩm

Đã có nhiều công trình nghiên cứu của Việt Nam, của nước ngoài và một số tổ chức quốc tế (trước hết là UNDP, UNIDO...) đánh giá khả năng cạnh tranh của những sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới. Điều đáng lưu ý là những sản phẩm được coi là có khả năng cạnh tranh chủ yếu là những sản phẩm sử dụng nhiều lao động và công nghệ thứ cấp, vì vậy giá trị gia tăng và thu nhập thấp. Thị trường của những sản phẩm này thường bão hoà, do đó khả năng cạnh tranh cũng không lâu bền, đòi hỏi nước ta phải luôn luôn đổi mới sản phẩm hoặc đi vào sản phẩm khác. Hai năm gần

đây có hiện tượng tăng trưởng kim ngạch một số mặt hàng xuất khẩu công nghiệp nhẹ chậm lại.

Bảng 4: Tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng so với năm trước

	1999	2000	2001	2002*
Dệt may	100%	8,3%	4,4%	-8,5%
Da giày	100%	5,2%	6,5%	11,5%
lắp ráp điện tử, đồ điện	100%	33,6%	-11%	-35%

Nguồn: Tổng cục thống kê 2002, WB – 2002

* dự báo

Những nguyên nhân chính làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam là công nghệ, vốn và nhất là khả năng *quản lý* - hiểu theo khái niệm rộng của kinh tế vi mô và vĩ mô, bao gồm cả chính sách đầu tư, phân bổ nguồn lực, lựa chọn sản phẩm, vai trò *bà đỡ* của Nhà nước... Những quốc gia chậm phát triển nào không có những yếu kém này? Riêng về mặt công nghệ có nhiều xí nghiệp của ta lạc hậu một hoặc hai thế hệ. Tuy nhiên trong nước ta thường có xu hướng đổ lỗi mọi yếu kém cho thiếu vốn và công nghệ lạc hậu, chưa nhìn nhận thoả đáng những yếu kém nằm trong *quản lý* với khái niệm rộng như vừa nêu trên.

Ví dụ:

- Có những mặt hàng may mặc, giày da, với những điều kiện công nghệ và vốn gần như ngang nhau, song giá trị gia tăng trên một sản phẩm ở Việt Nam thường là khoảng 10 - 15%, nhưng ở Philippines hay Ấn Độ thường là 30 – 40% (điều tra của UNIDO)¹⁰.
- Việt Nam là nước xuất khẩu lớn về gạo, cà phê, hồ tiêu..., song do còn nhiều yếu kém trong khả năng tiếp thị và khả năng đi thẳng vào thị trường chính, nên giá bán thường thua thiệt 15 – 20%.
- Nhiều giá đầu vào cho sản phẩm của Việt Nam đắt hơn so với một số nước trong khu vực (điện, nước, dịch vụ viễn thông, khách sạn, chi phí cơ hội...)
- Lựa chọn sản phẩm không đúng, ví dụ như xi măng, nhất là xi măng lò đứng, thép xây dựng, đường..., sản phẩm làm ra hiển nhiên không có khả năng cạnh tranh ngay từ khi xuất xưởng..

Bảng 5: Giá xuất xưởng một số sản phẩm năm 2000, *tính theo USA/tấn*

	Giá xuất xưởng	Giá nhập khẩu	đắt so với NK
Xi măng	50 – 60	40 – 50	20 – 40%
Đường RS	360 – 400	260 – 300	20 – 40%
Thép xây dựng	300	260 – 280	10 – 12%
Phân u-rê	160 - 180	115 - 125	30 – 40%

Nguồn: Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương
Tài liệu thông tin tháng 11 năm 2000

¹⁰ Giá trị gia tăng sản phẩm gia công may mặc ở Canada rất cao, có hãng đạt tới 65%.

Về khả năng chiếm lĩnh thị trường thế giới

Hiện tại nổi cộm lên 4 vấn đề lớn sau đây:

- 1) Khoảng 2/3 đến 3/4 kim ngạch xuất nhập khẩu và lượng FDI thu hút được của nước ta là nhờ vào buôn bán làm ăn với các nước trong khu vực, nghĩa là sự thâm nhập của nước ta vào những thị trường quan trọng khác - như Mỹ và Tây Âu - còn rất hạn chế. Trung Quốc có thể sẽ là một thị trường lớn cho Việt Nam, nhưng hiện nay dòng chảy hàng hoá¹¹ từ Trung Quốc vào Việt Nam lớn hơn rất nhiều so với dòng chảy ngược lại, trong khi đó nhiều nước ASEAN tăng xuất khẩu đáng kể vào Trung Quốc¹².
- 2) Dung lượng kinh tế đối ngoại còn quá nhỏ so với tiềm năng của đất nước và so với đòi hỏi của phát triển. Tính theo đầu người, kim ngạch hàng năm của xuất khẩu hay FDI thu hút được còn rất thấp so với nhiều nước trong khu vực. Kim ngạch XK theo đầu người của nước ta hiện nay đạt khoảng 170 USD, vượt được mức 140 USD của các nước kém phát triển, nhưng chỉ bằng khoảng 1/5 của Thái Lan, 1/2 của Trung Quốc...
- 3) Mức độ liên kết để giành thị trường và thị phần còn rất thấp. Nước ta là thành viên ASEAN, nhưng do trình độ phát triển của mình nên còn đứng ngoài nhóm ASEAN 6, không tham gia vào nhóm ASEAN 4 + Trung Quốc, nước ta cũng là thành viên ASEM song còn ít những hoạt động trực tiếp mở rộng kinh tế đối ngoại của đất nước, việc triển khai thực hiện những ký kết phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại song phương và đa phương còn chậm.
- 4) Các TNCs chiếm khoảng 70% kim ngạch buôn bán trên thế giới, chiếm tỷ trọng tương đương về FDI, nắm giữ phần chủ yếu về R&D của toàn thế giới. Vì những lý do này, và còn vì nhiều lý do khác nữa - vốn, tài chính tiền tệ, các lý do địa lý kinh tế và địa lý chính trị... - các TNCs chiếm lĩnh và chia nhau các thị trường trên thế giới. Dù muốn hay không muốn, không tìm ra được phương thức tốt nhất mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với các TNCs, không thể nghĩ đến chiếm lĩnh thị trường mới và mở rộng thị phần. Là nước đi sau, đòi hỏi này đối với Việt Nam càng cấp bách. Thực tế hiện nay là quan hệ kinh tế của nước ta với TNCs còn ở giai đoạn khởi thủy.

Còn có thể nói: Chiếm lĩnh thị trường mới và mở rộng thị phần là đòi hỏi thường xuyên và có ý nghĩa sống còn đối với yêu cầu phát triển đất nước ta. Với trình độ phát triển còn thấp của nền kinh tế nước ta như hiện nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã gần bằng GDP, chúng ta có thể lường được tầm quan trọng của đòi hỏi này. Ngay hiện tại: nhiều sản phẩm làm ra không thể trông chờ vào khả năng tiêu thụ của thị trường nội địa. Đầu vào của toàn bộ nền kinh tế phải thực hiện chủ yếu thông qua nhập khẩu, FDI và nhiều nguồn lực bên ngoài khác. Hơn nữa lợi thế so sánh lớn nhất của đất nước là nguồn nhân lực to lớn, việc làm và tăng thu nhập quốc dân vì thế vừa là vấn đề thời sự hàng ngày, vừa là vấn đề sống còn trong tương lai. Để tồn tại và phát triển, chỉ có một hướng đi cơ bản là phải thường xuyên chiếm lĩnh thị trường mới và mở rộng thị phần. Nếu xem xét cả mặt trái của quá trình toàn cầu hoá, xem xét thực tế mọi quốc gia phải cạnh tranh quyết liệt, sẽ thấy rõ hơn đòi hỏi này gay gắt như thế nào. Xin nhắc lại thời điểm Việt Nam bước vào thị trường thế giới ngày nay hoàn toàn khác so với thời điểm ra đời của các NICs cách đây 3 - 4 thập kỷ. Còn phải nói

¹¹ Bao gồm chính ngạch (còn rất hạn chế), tiểu ngạch và hàng nhập lậu -

¹² Tuy nhiên, hiện nay Trung Quốc vẫn xuất siêu vào các nước ASEAN.

sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước ta thành công đến đâu, chủ yếu và trước hết tùy thuộc vào khả năng chiếm lĩnh thị trường thế giới và mở rộng thị phần.

Bảng 6: Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam qua các năm

<i>(tính theo triệu USD)</i>	1990	1995	2000	2001
Xuất khẩu	2404,0	5448,9	14454,0	15100,0
Tăng % so với năm trước	<u>23,5%</u>	<u>34,4%</u>	<u>25,2%</u>	<u>4,5%</u>
Nhập khẩu	2752,4	8155,4	15638,0	16000,0
Tăng % so với năm trước	7%	40%	33,2%	2,3%
Nhập siêu	- 348,4	- 2706,5	- 1184,0	- 900
Tỷ lệ nhập siêu so với XK	14,49%	27,07%	8,2%	6%

*Xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2002: - 4%
so với 6 tháng đầu năm 2001.
Nguồn: Tổng cục thống kê, 2001, 2002.

Không thể làm ngơ tình hình trong những năm gần đây Trung Quốc và ASEAN 6 tăng mạnh mẽ xuất khẩu những mặt hàng cùng chủng loại vào các thị trường nước ta đang có mặt¹³. Bây giờ Trung Quốc là thành viên WTO và AFTA bắt đầu đi vào hoạt động, cạnh tranh sẽ càng gay gắt. Một khía cạnh khác là FDI góp phần khoảng 50% kim ngạch xuất khẩu hàng năm của nước ta, song từ cuối thập kỷ 1990, vì những lý do thuộc về khả năng cạnh tranh của nước ta và phần nào vì tình hình kinh tế trong khu vực và trên thế giới vào thời điểm này, nhịp độ thu hút FDI không duy trì được như trước.

Trong quá trình hội nhập kinh tế, việc thực hiện những lộ trình nước ta đã cam kết song phương hoặc đa phương tiếp tục gây nhiều áp lực mới. Trong hai năm nay chúng ta đã phải làm rất nhiều việc để đưa gần 5000 dòng thuế (chiếm khoảng 80% tổng số các dòng thuế của nước ta) vào danh mục cắt giảm thuế (IL: Inclusion List). Năm nay ta phải đưa thêm 510 dòng thuế và năm 2003 phải đưa tiếp 716 dòng thuế nữa vào IL. Danh mục các mặt hàng được loại trừ tạm thời chưa áp dụng AFTA (TEL: Temporary Exclusion List) ngắn dần và thời hạn cho thuế suất 0 – 5% cũng ngày một gần. Nền kinh tế nước ta đứng trước sự lựa chọn: Hoặc là để mất thị trường đã chiếm được, hoặc là *khó người khó ta, dễ người dễ ta*, quyết tâm mở thị trường mới với tinh thần *to be or not to be!* Hiện nay Bộ Tư pháp đang đề nghị Quốc hội sửa đổi khoảng 140 Luật và những văn bản dưới Luật phục vụ cho tiến trình hội nhập kinh tế. Việc thực hiện Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và quá trình đàm phán gia nhập WTO càng làm cho các nhiệm vụ cải cách thêm khẩn trương. Việt Nam thực sự đang phải trải qua *giai đoạn chuyển đổi kép*: chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới, chuyển đổi vào các thể chế khu vực và toàn cầu ta đã cam kết tham gia để cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Nói tóm lại, những thách thức nước ta phải đương đầu trong tiến trình hội nhập kinh tế ngày nay là to lớn và rất nhạy cảm. Nhiều lợi thế so sánh nước ta đã giành được trong những năm đầu của đổi mới đã làm xong nhiệm vụ của chúng. Càng bước sâu vào tiến trình hội nhập kinh tế, nhất thiết đất nước phải tự tạo ra cho mình những lợi thế cạnh tranh mới.

¹³ Ví dụ: Năm 1990 Trung Quốc xuất khẩu sang Nhật 4 tỷ Yên, năm 2000 là 1800 tỷ Yên - trong đó 30% là đồ điện gia dụng, còn lại là may mặc, da giày... Xem xét các chỉ số xuất siêu của Trung Quốc vào Mỹ, EU...

III. Câu trả lời của nước ta

Chuyển biến đáng mừng nhất là nhận thức và ý chí quyết tâm chủ động hội nhập kinh tế trong những năm gần đây ngày càng ăn sâu vào các doanh nghiệp và các cấp lãnh đạo trong cả nước. Chuyển biến này là động lực phấn đấu của cả nước trong quá trình thực hiện các lộ trình AFTA và APEC, đàm phán Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, đàm phán gia nhập WTO. Chuyển biến này được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội IX của ĐCSVN, trong Nghị quyết của Bộ Chính trị tháng 12-2001 về Hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội IX cho rằng toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan. Đại hội đề ra quan điểm: ***Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với hội nhập kinh tế quốc tế, phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh***¹⁴. Quan điểm này là cơ sở cho chủ trương chiến lược:

- thực hiện nhất quán phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, coi các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân,
- tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước,
- phát huy yếu tố con người vừa là trung tâm của các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, vừa là động lực của phát triển.

Đại hội IX một lần nữa khẳng định nội dung của định hướng xã hội chủ nghĩa là thực hiện ***dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh***.

Trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của nước ta luôn luôn có những vấn đề gai góc, thường xảy ra những bước đi quanh co hoặc mâu thuẫn, có nhiều sự việc gây ra cách nhìn trái ngược nhau. Ngay từ những năm tiến hành đổi mới, nước ta chủ trương xây dựng nền kinh tế mở, tránh không rơi vào phát triển theo xu hướng thay thế nhập khẩu. Thế nhưng hiện nay thay thế nhập khẩu vẫn có chiều hướng lẩn át và tình trạng lẩn át này còn tiếp diễn. Cho đến nay đã có nhiều nghị quyết và chủ trương, chính sách xoá bỏ bao cấp, song trong đời sống kinh tế vẫn còn nhiều hình thức bảo hộ quá mức, diễn ra muôn màu muôn vẻ trong cơ chế *xin – cho*. Đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước còn biết bao nhiêu vấn đề đang phải tìm lời giải... Không thể có bài thuốc tiên cho mọi vấn đề đặt ra. Chính vì vậy những quan điểm cơ bản vừa nêu trên sẽ là cơ sở cho tuy duy tìm tòi những đối sách, những giải pháp cho những vấn đề của đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay cả nước đang tiến hành đẩy mạnh cải cách trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, pháp luật, giáo dục, khoa học và công nghệ, quản lý hành chính... Một trong những mục tiêu chính của những cải cách này là tạo mọi điều kiện thuận lợi cho mọi công dân, mọi doanh nghiệp thực hiện quyền của mình là được tự do kinh doanh theo pháp luật và được pháp luật bảo vệ. Đại hội IX khẳng định: Để thực hiện mục tiêu này, mọi hình thức kinh doanh theo các hình thức sở hữu khác nhau hoặc đan xen hỗn hợp, đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng

¹⁴ Văn kiện Đại hội IX: “...***phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững***...”, Văn kiện Đại hội IX, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 24. Nghị quyết 07 – NQ/TU của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế.

với nhau, và đều là bộ phận cấu thành của nền kinh tế nước ta - nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Liên quan đến các thành phần kinh tế, vai trò chủ đạo hay then chốt của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được Đại hội IX xác định rõ là phải: (a) đi đầu trong ứng dụng công nghệ mới và tiến bộ khoa học kỹ thuật, (b) nêu gương về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế xã hội, (c) gương mẫu chấp hành pháp luật. Các DNNN phải chuyển sang hoạt động theo cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn có một chủ sở hữu là Nhà nước. Phải cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ. Cả nước phấn đấu tiến tới có một Luật doanh nghiệp chung cho mọi thành phần kinh tế trong tương lai sớm nhất.

Việc tiếp tục cải cách một cách triệt để với những nội dung như vậy thực chất sẽ là tiến hành một cuộc cách mạng phát triển, đòi hỏi phải thay đổi căn bản rất nhiều vấn đề.

Ví dụ, thực hiện quan điểm coi các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành của nền kinh tế nước ta, tất yếu phải thực hiện đối xử bình đẳng, đồng thời phải tạo ra cho được sự phát triển hài hoà mang tính hữu cơ của những thành phần này như các bộ phận trong một cơ thể sống. Có dám hiểu quan điểm này đến mức như vậy không? Có dám thực hiện quan điểm này một cách triệt để như vậy không? Những câu hỏi này hiển nhiên là những thách thức lớn. Trả lời tích cực những câu hỏi này, thực chất là một cuộc cách mạng so với những gì đang tồn tại trong đời sống kinh tế - xã hội nước ta.

Đại hội IX đòi hỏi phải chuyển các DNNN sang hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn với một chủ sở hữu là Nhà nước và công ty cổ phần có vốn Nhà nước. Đây vừa là nội dung của cải cách DNNN, vừa là cái đích cuộc cải cách này phải đạt tới. Phải nói đây là quan điểm cải cách triệt để. Quan điểm này còn được hỗ trợ bởi việc xác định 3 tiêu chuẩn DNNN nhất thiết phải có để tồn tại, để góp phần thực hiện được vai trò then chốt, vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước. Cả nước đã sẵn sàng cho cải cách DNNN với nội dung như thế?

Bao trùm lên tất cả là quan điểm coi toàn cấu hoá kinh tế là xu thế khách quan, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với hội nhập kinh tế quốc tế, phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh. Kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, có lẽ đây là lần đầu tiên mối quan hệ giữa phát triển kinh tế nước ta và xu thế vận động của kinh tế thế giới được nhìn nhận một cách toàn diện, đồng thời xác định rõ ràng mục tiêu phải đạt được trong hội nhập kinh tế quốc tế cũng như trong phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại. Quan điểm này tất yếu đòi hỏi phải tạo ra được phân công lao động quốc tế tối ưu cho đất nước ta trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hiển nhiên quan điểm này phải là cơ sở cho chiến lược phát triển. Đưa cả đất nước hội nhập vào toàn cầu hoá kinh tế quốc tế, với mục tiêu giành thắng lợi cho sự nghiệp phát triển đất nước – xin hãy thử hình dung những việc phải làm, những nhiệm vụ phải giải quyết! Văn kiện Đại hội IX đã đề ra những nhiệm vụ phải thực hiện cho từng lĩnh vực.

Toàn bộ văn kiện Đại hội toát lên tinh thần phát huy yếu tố con người và thực hiện dân chủ là động lực của phát triển.

Hiểu rõ và thực hiện bằng được những quan điểm đã ghi vào nghị quyết Đại hội IX, thực chất là đưa công cuộc đổi mới hiện nay lên một nấc thang mới, quyết liệt hơn, nhưng cũng nhiều hy vọng mới.

Thành tựu tiêu biểu gần đây nhất của những cố gắng nói trên có lẽ là việc ban hành và thực hiện Luật doanh nghiệp – áp dụng cho khu vực kinh tế tư nhân. Được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 – 2000, chiếu theo Luật này Nhà nước đã bãi bỏ 160 loại giấy phép và nhiều thủ tục phiền hà khác, thực hiện được một bước quan trọng trong tách biệt quyền tự do sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với những hoạt động quản lý của Nhà nước. Dựa vào Luật này, đã có 35 457 doanh nghiệp tư nhân mới ra đời, ngoài ra còn xuất hiện 300 000 hộ kinh doanh cá thể. Trong 2 năm qua những doanh nghiệp này đã đưa 55 500 tỷ VNĐ vào làm vốn kinh doanh (tương đương gần 4 tỷ USD) – vượt FDI trong thời gian này. Các doanh nghiệp này hai năm qua đã tạo ra 750000 chỗ làm việc mới. Không phải ngẫu nhiên có người đã ví Luật doanh nghiệp có vai trò như khoán 10 trong nông nghiệp thực hiện năm 1986 trước đây. Đòi hỏi cấp bách là cần đẩy nhanh việc tạo ra thị trường đồng bộ như đã ghi trong nghị quyết Đại hội IX, tiếp tục gỡ bỏ những rào cản còn lại, hỗ trợ các doanh nghiệp này thu hút FDI, tiếp cận các loại thị trường – bao gồm cả thị trường vốn, thị trường công nghệ, thị trường tiêu thụ đầu ra..., giải quyết những vướng mắc trong vấn đề đất đai liên quan đến phát triển sản xuất kinh doanh.

Thực tiễn phong phú của Luật doanh nghiệp còn gợi ra hướng đi và phương thức giải quyết nhiều vấn đề khác trong đây mạnh công cuộc đổi mới hiện nay, càng làm rõ nội dung cốt lõi của đổi mới là thực hiện và phát huy dân chủ.

Phát triển đi đôi với công bằng và đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo – đó cũng là một khía cạnh quan trọng khác của định hướng xã hội chủ nghĩa. Vào đầu năm 2000 WB đánh giá Việt Nam còn 32% dân số thuộc diện dưới ngưỡng nghèo và 13% dân số sống dưới ngưỡng đói. Theo một chuẩn khác của Bộ Lao động và thương binh xã hội, năm 2001 nước ta còn 17% dân số thuộc diện đói nghèo sau khi đã giảm xuống còn 25% năm 1998. Cả nước phấn đấu năm 2005 sẽ không còn hộ bị đói và chỉ còn 10% dân số thuộc diện nghèo.

IV. Trở lực nằm ngay trong nhận thức và quyết tâm của chúng ta

Những thách thức đối với nước ta nêu trong phần II và nhiều vấn đề nóng bỏng khác phải giải quyết trong quá trình phát triển là rất lớn, rất phức tạp, thậm chí có khía cạnh gay gắt. Những thành tựu đã giành được còn rất khiêm tốn nếu nhìn vào chặng đường phía trước cho đến khi trở thành nước công nghiệp hoá. Hơn nữa, thực tế cũng cho thấy nhiều chủ trương chính sách trong những năm bắt đầu công cuộc đổi mới đã phát huy tác dụng tốt, nhưng ngày nay trở nên không thích hợp, vì mức độ nước ta tham gia vào hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng và phải đối phó với cạnh tranh ngày càng quyết liệt.

Ví dụ: Khoán 10 là rất tốt, thực chất là một cuộc cách mạng. Nhưng coi khoán 10 là đích cuối cùng thì nông nghiệp Việt Nam không thể ra khỏi nền tiểu nông lạc hậu. Giẫm chân tại đây, kinh tế nước ta càng tăng trưởng càng nghèo. Cả nước đang cố gắng đi tìm câu trả lời trong phát triển nền nông nghiệp hàng hoá hiện đại - trước mắt là những mô hình hợp tác xã kiểu mới, những mô hình trang trại... Lời giải vẫn

nằm ở phía trước - nhất là nước ta thuộc loại **đất chật người đông**, ruộng đất canh tác bình quân theo đầu người ít hơn mức bình quân của thế giới, ít hơn cả nước đông dân nhất thế giới là Trung Quốc. Rõ ràng là xây dựng nền nông nghiệp hàng hoá phát triển cao đòi hỏi phải có nền công nghiệp phù hợp hỗ trợ và mở mang thương mại, mở mang dịch vụ. Nói rộng ra nữa, toàn bộ sự phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm cả nhiệm vụ phát triển con người, phải có những bước tiến mạnh mẽ để có thể đưa nông nghiệp nước ta hiện nay lên trình độ cao. Tạo ra một nền nông nghiệp như vậy thực chất là thực hiện một sự chuyển dịch kinh tế - xã hội của cả quốc gia từ lạc hậu lên hiện đại, là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của toàn bộ sự nghiệp công nghiệp hoá. Xin hãy thử hình dung những việc phải làm để cuối cùng nước ta sẽ có một nền nông nghiệp như vậy với lực lượng lao động chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lao động toàn xã hội.

Ví dụ về vấn đề nông nghiệp gợi mở cách nhìn nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác của đất nước.

Bên cạnh vấn đề nông nghiệp còn nhiều vấn đề nóng bỏng khác. Đây là cải cách DNNN, cải cách hành chính, cải cách hệ thống tài chính tiền tệ, cải cách giáo dục, phát triển hệ thống an sinh, bảo vệ môi trường... Tất cả phải tiến hành trong một quá trình **chuyển đổi kép** như đã nói tới ở trên. Tất cả phải tạo ra sự phân công lao động quốc tế tối ưu của một quốc gia hoàn thành công nghiệp hoá, hiện đại hoá vào năm 2020.

Trước khi tiến hành đổi mới, khó khăn lớn nhất lúc bấy giờ là làm sao tìm được đúng vấn đề quyết định cần xử lý. Và quả nhiên, vào thời điểm tình hình kinh tế của nước ta lúc đó, khi thực hiện được cơ chế một giá là giá thị trường, cỗ máy đổi mới được khởi động và vận hành có hiệu quả. Vào thời điểm hiện nay của công cuộc đổi mới, khó khăn chủ yếu có lẽ là nhận thức được tính tất yếu khách quan của những vấn đề đặt ra và ý chí thực hiện các giải pháp. Lẽ đơn giản là công cuộc đổi mới càng tiến triển, hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu rộng, càng có nhiều xung đột gay gắt giữa một bên là những yếu kém chủ quan của chúng ta và một bên là những đòi hỏi khách quan của yêu cầu phát triển đất nước. Những xung đột ấy sẽ diễn ra trong mỗi con người, trong các thể chế kinh tế, chính trị và các tập tục của toàn xã hội.

Ví dụ: Đề đổi mới DNNN, cả nước thảo luận chật vật lắm mới ghi được vào nghị quyết Đại hội IX những ý sau đây: (a) phải chuyển DNNN sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn có một chủ sở hữu là Nhà nước và công ty cổ phần có vốn Nhà nước, (b) DNNN phải bảo đảm 3 tiêu chuẩn gương mẫu, (c) phải đẩy nhanh cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê những doanh nghiệp Nhà nước không cần nắm giữ. Trong những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam hiện nay, chủ trương về cải cách DNNN như vậy là phù hợp. Song mọi người đều thấy cải cách DNNN đang diễn ra quá chậm. Tình trạng này hạn chế đáng kể phát huy nội lực và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế¹⁵. Trở lực nằm ngay trong nhận thức và ý chí của mọi người có liên quan trong các doanh nghiệp, trong các cơ quan quản lý các cấp. Lẽ đơn giản là không ai muốn tự nhiên mất đi bất cớ hay vương quốc đang có trong tay. Có thể quy

¹⁵ Việc thực hiện nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương ĐCSVN lần thứ 4 khoá VIII về cải cách DNNN có nhiều vướng mắc nhưng không được xử lý kịp thời, do đó làm chậm quá trình cải cách. Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê, hiện nay khoảng 40% DNNN kinh doanh có hiệu quả, 20% lỗ thường xuyên, phần còn lại khi lỗ khi lãi. Tuy nhiên không ít DNNN có lãi là do độc quyền, chủ yếu nhờ vào cơ chế quản lý và các thể chế hiện hành.

tụ các loại lý do trì trệ vào 3 nguyên nhân chính: (a) đặc quyền đặc lợi, (b) hệ thống an sinh kém phát triển, (c) thiếu khả năng chuyển sang ngành nghề mới. Đối với người có chức có quyền trong doanh nghiệp và trong cơ quan quản lý thì nguyên nhân đầu (a) là chủ yếu; đối với công nhân viên chức thì hai nguyên nhân sau là quan trọng. Đương nhiên một số phong tục, tập quán, giá trị xã hội cũng góp phần vào sự trì trệ này. Không có gì quá đáng nếu nói rằng cải cách DNNN còn là cuộc đấu tranh gay gắt trong từng con người có liên quan.

Những khó khăn khách quan trong cải cách DNNN không phải là ít và nhiều khi không kém phần nan giải. Ví dụ, để thực hiện cải cách như thế, nhiều DNNN phải lựa chọn sản phẩm mới và chuyển đổi hẳn phương thức kinh doanh. Đòi hỏi này đặt ra hàng loạt yêu cầu cân đối ở tầm vi mô và vĩ mô không dễ gì đáp ứng, phải lựa chọn những cái giá phải trả, khả năng chịu đựng của nền kinh tế... Việc chuyển DNNN sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước và công ty cổ phần có vốn Nhà nước cũng đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề thuần túy kỹ thuật trong bản thân mỗi doanh nghiệp cũng như trong toàn bộ hệ thống kinh tế - xã hội nước ta¹⁶.

Báo cáo kết thúc nhiệm kỳ của Chính phủ thuộc Quốc hội khoá 10, nêu rõ những việc đã làm được, những trở ngại phải khắc phục trong tiến trình cải cách hiện nay. Nhiều yếu kém đã được nêu ra thẳng thắn, có thể quy tụ vào hai vấn đề chính:

- Chưa có chính sách đồng bộ tạo môi trường thúc đẩy các hoạt động kinh tế nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, bao gồm cả việc thúc đẩy cải cách các thể chế quản lý điều hành đất nước.
- Chậm đổi mới cơ chế quản lý nâng cao chất lượng các nhiệm vụ giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ văn hoá, xã hội khác.

V. Thay cho lời kết luận

Như đã trình bày trong các phần trên, Đại hội IX ghi được vào Nghị quyết nhiều điểm mới thiết yếu thúc đẩy công cuộc đổi mới để phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện bằng được những điểm mới thiết yếu này có nghĩa là thực hiện một giai đoạn mới quyết liệt hơn. trong công cuộc đổi mới. Nhìn vào những đòi hỏi phát triển của đất nước, nhìn nhận quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta hiện nay đang bước vào thời kỳ cạnh tranh mất còn, về nhiều phương diện công cuộc đổi mới ở nấc thang hiện nay còn là một quá trình lộn xộn, đoạn tuyệt với những yếu kém trong từng con người và của toàn xã hội, để đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển cao hơn. Hay là nước ta cam chịu bị đẩy lùi trong tiến trình này, với thảm họa mà chúng ta đã ý niệm được: Tụt hậu là nguy cơ lớn nhất với những hệ quả hiểm nghèo?¹⁷

¹⁶ Quá trình công ty hoá DNNN ở Trung Quốc đã diễn ra từ đầu thập kỷ 1990, đến nay chưa kết thúc, bao gồm cả việc chưa có lời giải cuối cùng – nghĩa nhiều cải cách còn ở dạng thể nghiệm, không nơi nào giống nơi nào. Còn quá trình tư nhân hoá ở Liên Xô cũ trên thực tế là một sự cướp bóc trắng trợn của một đám người có thể lực tài sản của đất nước, huỷ hoại toàn bộ nền kinh tế (tìm xem cuốn “Cácha già của điện Kremlin”, London, 2002).

¹⁷ Tham khảo các nghị quyết: Đại hội VII, Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII, Đại hội VIII của ĐCSVN.

Dù hiện nay nước ta đứng trước những thách thức mới quyết liệt như thế nào, trong lịch sử của mình chưa bao giờ nước ta có những cơ hội đầy hy vọng cho sự nghiệp phát triển đất nước như ngày nay: Lần đầu tiên nước ta có điều kiện tiếp cận với thị trường toàn thế giới, tiếp cận với lực lượng sản xuất hiện đại nhất mà xã hội loài người có thể có được, tiếp cận với mọi tinh hoa văn hoá của cộng đồng các quốc gia trên cả hành tinh này. Dù phải cạnh tranh với cả thế giới, nhưng từ nay trở đi nước ta có thể coi cả thế giới là đối tác của mình, có thể coi cả thế giới là thị trường của mình. Nói một cách tổng hợp: Trong lịch sử của mình, chưa bao giờ nước ta có một vị thế địa lý kinh tế và địa lý chính trị thuận lợi như ngày nay. Nhận thức được sâu sắc những cơ hội này, dân tộc ta sẽ tự tạo được cho mình ý chí và nghị lực sáng tạo, thực hiện được sự phân công lao động quốc tế tối ưu trên con đường công nghiệp hoá đất nước.

Phát huy yếu tố con người và thực hiện dân chủ mãi mãi là nguồn lực bất tận của dân tộc ta để xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh.

Võng Thị, tháng 6 -2002

Tài liệu tham khảo

- 1) Các văn kiện các của ĐCSVN trong các khoá Đại hội IX, VIII và VII, Nghị quyết 07 – NQ/TU của Bộ Chính trị khoá IX.
- 2) Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ kết thúc nhiệm kỳ trước Quốc hội khoá 10.
- 3) Các báo cáo của Tổng cục thống kê các năm 2001, 2002, 10 năm 1999 – 2000.
- 4) “After Seattle – A global disaster” – trong tạp chí *The Economist*, Dec. 11 -17th 1999.
- 5) Các văn kiện của Hội nghị 49 nước nghèo tại Zanzibar tháng 7 năm 2001 và Tuyên bố của nhóm 77 + Trung Quốc, Genève 22-10-2001, về hội nghị Doha.
- 6) Các Báo cáo của FAO năm 2000, thống kê FAOSTAT năm 2000, báo cáo của UNCTAD năm 2001.
- 7) Các bài viết của John Audley, Ann M. Florini (Carnegie Endowment for international Peace, Policy Brief 10-2001); Martin Khor, Rethinking Globalization, ZED books, London & New York, 2001; các bài viết của một số tác giả khác về hội nghị Doha.
- 8) Một số bài tham khảo của giáo sư Trần Văn Thọ - đại học Vaseda, Tokyo; giáo sư David Dapice - đại học Tutfts và Harvard.